CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Số: 1197 /2015/CV-BSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội**
- **Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia**

Công ty:	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán:	BSI
Trụ sở chính:	Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại:	04.393.52722
Fax:	04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Trần Thị Thu Thanh
Địa chỉ:	Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại:	04.393.52722
Fax:	04.22200669
Loại thông tin công bố:	☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Nội dung công bố thông tin:	Báo cáo tài chính quý III năm 2015 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2015 so với cùng kỳ năm ngoái

- Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 19/10/2015 tại đường dẫn:

https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2015/10/16/476943.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 10 năm 2015
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

TRẦN THỊ THU THANH
Digitally signed by TRẦN THỊ THU THANH
DN: cn=TRẦN THỊ THU THANH, c=VN, l=Tầng 1 – 10 – 11 tháp BIDV 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội, o=CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VN , ou=Có BH, email=Thanhttt@bsc.com.vned
Date: 2015.10.19 15:39:02 +07'00'

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC và 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,684,964,805,950**	**1,806,525,733,362**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**907,714,057,912**	**442,321,779,588**
1. Tiền	111		522,714,057,912	322,321,779,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		385,000,000,000	120,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**373,253,106,457**	**771,093,160,515**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		609,178,074,741	998,405,442,180
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(235,924,968,284)	(227,312,281,665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**403,904,416,746**	**592,357,386,820**
1. Phải thu của khách hàng	131		480,224,745	5,906,144,087
2. Trả trước cho người bán	132		360,030,170	43,697,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		419,021,059,844	595,921,551,087
5. Các khoản phải thu khác	138		1,189,540,655	3,112,522,012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(17,146,438,668)	(12,626,527,866)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**24,224,835**	**24,757,439**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**69,000,000**	**728,649,000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		69,000,000	728,649,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**39,142,565,322**	**36,005,952,046**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,841,422,992**	**1,800,987,845**

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,390,997,331	1,800,987,845
- Nguyên giá	222		11,517,138,267	11,407,842,267
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(10,126,140,936)	(9,606,854,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	450,425,661	-
- Nguyên giá	228		1,437,980,000	921,400,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(987,554,339)	(921,400,000)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16,272,802,829**	**16,345,823,700**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		16,272,802,829	16,345,823,700
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16,272,802,829	16,345,823,700
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,028,339,501**	**17,859,140,501**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	17,385,767,397	14,885,767,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,642,572,104	2,973,373,104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,724,107,371,272**	**1,842,531,685,408**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**865,890,375,528**	**1,074,921,743,036**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**865,890,375,528**	**1,074,921,743,036**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	200,000,000,000	234,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,388,413,560	1,615,299,881
3. Người mua trả tiền trước	313		594,300,760	1,645,884,733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	2,534,273,833	4,892,734,339
5. Phải trả người lao động	315		11,707,334,205	9,364,772,385
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3,009,693	1,639,873,968
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	640,184,488,453	372,342,297,579

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		5,512,703,930	5,922,990,967
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			391,827,000,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	965,851,094	51,670,889,184
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**858,216,995,744**	**767,609,942,372**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,024,717,713)	(97,631,771,085)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,724,107,371,272**	**1,842,531,685,408**

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2015

Người lập	K/T Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Anh	Trần Ngọc Diệp	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Q.Hoàn Kiếm,Hà Nội
Điện thoại: 04 39352.722 Fax: 04 2.2200.669

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
và 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**	**V.1**	**111,396,297,059**	**147,106,407,405**	**323,888,757,556**	**350,792,402,105**
Trong đó:			-		-	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		24,448,544,746	29,900,273,389	78,168,768,494	78,663,576,618
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		15,821,226,904	55,327,964,135	75,255,499,091	108,723,664,246
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		17,607,087,360		17,657,527,442	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		17,085,181,819	40,247,818,182	48,757,920,813	53,453,444,189
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		2,529,965,044	2,332,905,061	6,140,244,838	4,332,197,203
- Doanh thu khác	01.9		33,904,291,186	19,297,446,638	97,908,796,878	105,619,519,849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**111,396,297,059**	**147,106,407,405**	**323,888,757,556**	**350,792,402,105**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**V.2**	86,820,977,763	112,409,331,240	221,412,571,737	290,586,185,925
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**24,575,319,296**	**34,697,076,165**	**102,476,185,819**	**60,206,216,180**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**V.3**	(10,358,062,274)	3,075,396,590	11,746,291,522	5,347,516,424
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**34,933,381,570**	**31,621,679,575**	**90,729,894,297**	**54,858,699,756**
8. Thu nhập khác	**31**			27,909,090	5,471,818	38,889,079
9. Chi phí khác	**32**		49,390,063	73,395,087	385,175,371	191,018,922
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(49,390,063)**	**(45,485,997)**	**(379,703,553)**	**(152,129,843)**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**34,883,991,507**	**31,576,193,578**	**90,350,190,744**	**54,706,569,913**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.4**	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**V.4**	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**V.5**	**34,883,991,507**	**31,576,193,578**	**90,350,190,744**	**54,706,569,913**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Anh	Trần Ngọc Diệp	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Thu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 0439352722 Fax : 04 2.2200.669

Mẫu số B03-CTCK
Ban hành theo TT 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Kỳ báo cáo: Qúy III năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**90,350,190,744**	**54,706,569,913**
2. Điều chỉnh cho các khoản			***(11,468,122,810)***	***46,769,728,594***
- Khấu hao TSCĐ	02		51,093,293	516,965,118
- Các khoản dự phòng	03		12,904,907,421	88,572,903,192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94,858,686,292)	(113,026,933,281)
- Chi phí lãi vay	06		70,434,562,768	70,706,793,565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			***78,882,067,934***	***101,476,298,507***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		195,121,088,585	(347,015,960,488)
- Tăng, giảm hàng tồn kho			189,951,369,543	(366,371,339,667)
Trong đó				
+ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		532,604	452,438
+ Tăng, giảm chứng khoán thương mại			189,950,836,939	(366,371,792,105)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(194,631,418,029)	286,283,995,645
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(50,724,512,247)	(69,920,687,153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		73,020,871	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,549,550,000)	(3,212,002,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***216,122,066,657***	***(398,759,695,922)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109,296,000)	(813,289,773)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208,726,960,981	300,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,652,546,686	115,105,675,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***283,270,211,667***	***414,292,385,282***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,278,729,000,000	6,555,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,312,729,000,000)	(6,765,000,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(34,000,000,000)***	***(210,000,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**465,392,278,324**	**(194,467,310,640)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**442,321,779,588**	**310,137,802,436**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**907,714,057,912**	**115,670,491,796**

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT/Kế toán trưởng	Ủ Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Anh	Trần Ngọc Diệp	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3.9352.722/117-127 Fax : 04 2.2200.669

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III/2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-						-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-						-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-						-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-						-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-						-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-						-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-						-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VII	(172,796,214,823)	(97,631,771,085)	54,706,569,913	34,000,000	90,647,053,372	40,000,000	(118,123,644,910)	(7,024,717,713)
Cộng		**692,445,498,634**	**767,609,942,372**	**54,706,569,913**	**34,000,000**	**90,647,053,372**	**40,000,000**	**747,118,068,547**	**858,216,995,744**

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Lập biểu	KT/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Anh	Trần Ngọc Diệp	PHO TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Thu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 39352722 Fax : 04 2.2200.669

B09a-DN
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ TC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 30/9/2015

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 193 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20 năm

5 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 *Đầu tư vào chứng khoán*

6.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lập lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

6.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	522,714,057,912	322,321,779,588
Tiền mặt	6,606,428	90,806,121
Tiền gửi ngân hàng	522,707,451,484	322,230,973,467
Trong đó:		
- *Tiền gửi ngân hàng của Công ty*	42,458,962,253	205,392,055,863
- *Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán*	480,248,489,231	116,838,917,604
Các khoản tương đương tiền	385,000,000,000	120,000,000,000
	907,714,057,912	**442,321,779,588**

2. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị*	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VND*
1. Của Công ty	**54,532,406**	**5,454,864,244,561**
Cổ phiếu	4,202,780	86,729,188,600
Trái phiếu	50,329,626	5,368,135,055,961
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	**860,119,752**	**23,931,751,516,847**
Cổ phiếu	725,729,992	10,307,204,555,500
Trái phiếu	134,389,760	13,624,546,961,347
Chứng khoán khác	-	-
	914,652,158	**29,386,615,761,408**

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**609,178,074,741**	**998,405,442,180**
Chứng khoán thương mại	609,178,074,741	998,405,442,180
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	-	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn	**16,272,802,829**	**16,345,823,700**
Chứng khoán đầu tư	16,272,802,829	16,345,823,700
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*		
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*	*16,272,802,829*	*16,345,823,700*
	625,450,877,570	**1,014,751,265,880**

3.1. **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**235,924,968,284**	**227,312,281,665**
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	235,924,968,284	227,312,281,665
- *Cổ phiếu niêm yết*	41,768,576,697	*27,425,851,067*
- *Cổ phiếu trên sàn Upcom*	17,101,351	*8,017,091*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	194,139,290,236	*199,878,413,507*
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		**0**
	235,924,968,284	**227,312,281,665**

B09a-DN

3.2 Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán thương mại	**17,811,495**	**18,112,789**	**609,178,074,741**	**998,405,442,180**	**2,993,573,853**	**10,343,068,385**	**235,924,968,284**	**227,312,281,665**	**376,246,680,310**	**781,436,228,900**
1. Cổ phiếu niêm yết	***8,054,666***	***5,868,170***	***207,212,829,245***	***165,873,425,182***	***2,987,387,752***	***10,336,976,585***	***41,768,576,697***	***27,425,851,067***	***168,431,640,300***	***148,784,550,700***
BCC	620,455	950,430	8,693,179,339	13,271,024,500	-	890,382,500	627,264,339	-	8,065,915,000	14,161,407,000
HGM	1,021,300	1,021,300	45,572,459,301	45,572,459,301	-	3,960,590,699	9,520,569,301	-	36,051,890,000	49,533,050,000
PVS	670,172	1,167	17,071,378,122	40,981,918	-	0	3,131,800,522	9,589,618	13,939,577,600	31,392,300
SPP	947,750	947,750	28,576,897,562	28,576,897,562	-	0	22,132,197,562	21,089,672,562	6,444,700,000	7,487,225,000
MBB	1,098,265	112	17,255,215,710	1,552,143	-	0	781,240,710	84,943	16,473,975,000	1,467,200
CTG	750,085	203	16,205,507,546	3,021,861	-	0	1,503,841,546	220,461	14,701,666,000	2,801,400
Cổ phiếu khác	2,946,639	2,947,208	73,838,191,665	78,407,487,897	2,987,387,752	5,486,003,386	4,071,662,717	6,326,283,483	72,753,916,700	77,567,207,800
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	***4,467***	***3,424***	***46,172,940***	***33,955,991***	***6,164,011***	***6,091,800***	***17,101,351***	***8,017,091***	***35,235,600***	***32,030,700***
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	***9,748,988***	***10,240,955***	***361,594,290,946***	***370,480,561,007***	***22,090***	***-***	***194,139,290,236***	***199,878,413,507***	***167,455,022,800***	***170,602,147,500***
PHVU	1,923,027	1,923,027	58,063,615,500	58,063,615,500	-	0	38,833,345,500	38,833,345,500	19,230,270,000	19,230,270,000
THC	7,499,900	7,499,900	299,996,000,000	299,996,000,000	-	0	155,247,930,000	155,247,930,000	144,748,070,000	144,748,070,000
VDP	-	192,000	-	5,280,000,000	-	0	-	3,360,000,000	-	1,920,000,000
IFC	100,000	100,000	1,275,000,000	1,275,000,000	-	0	-	-	1,275,000,000	1,275,000,000
TBG	-	300,000	-	3,600,000,000	-	0	-	2,400,000,000	-	1,200,000,000
METCO	220,000	220,000	2,200,000,000	2,200,000,000	-	0	-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
Cổ phiếu khác	6,061	6,028	59,675,446	65,945,507	22,090	-	58,014,736	37,138,007	1,682,800	28,807,500
4. Trái phiếu	***3,374***	***2,000,240***	***40,324,781,610***	***462,017,500,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***40,324,781,610***	***462,017,500,000***
II. Tiền gửi có kỳ hạn			**-**	**0**					**-**	
III. CK đầu tư dài hạn	**161,374**	**161,374**	**16,272,802,829**	**16,345,823,700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,272,802,829**	**16,345,823,700**
Trái phiếu	161,374	161,374	16,272,802,829	16,345,823,700	-	0	0	0	16,272,802,829	16,345,823,700
Tổng	**17,972,869**	**18,274,163**	**625,450,877,570**	**1,014,751,265,880**	**2,993,573,853**	**10,343,068,385**	**235,924,968,284**	**227,312,281,665**	**392,519,483,139**	**797,782,052,600**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Phải thu của khách hàng	**480,224,745**	**5,906,144,087**
2. Trả trước cho người bán	**360,030,170**	**43,697,500**
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**419,021,059,844**	**595,921,551,087**
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	993,600,000	*19,981,409,000*
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	*476,127,599*	*572,104,697*
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước tiền bán	*395,409,060,980*	*552,329,299,693*
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán khác	22,142,271,265	23,038,737,697
4. Phải thu khác	**1,189,540,655**	**3,112,522,012**
- Dự thu lãi trái phiếu, hợp đồng tiền gửi	790,513,277	1,206,330,863
- Dự thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	153,600,000	1,531,150,200
- Các khoản phải thu khác	245,427,378	375,040,949
Tổng cộng các khoản phải thu	**421,050,855,414**	**604,983,914,686**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,146,438,668)	(12,626,527,866)
	403,904,416,746	**592,357,386,820**

5. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Số dư đầu kỳ	**12,626,527,866**	**28,235,354,561**
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(12,761,325,366)	(16,837,726,695)
Số trích lập trong kỳ	17,281,236,168	1,228,900,000
Số dư cuối kỳ	**17,146,438,668**	**12,626,527,866**

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên liệu, vật liệu	15,486,920	16,019,524
Công cụ, dụng cụ	8,737,915	8,737,915
	24,224,835	**24,757,439**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	69,000,000	39,450,000
Cầm cố ký cược, ký quỹ		689,199,000
	69,000,000	**728,649,000**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	10,092,644,230	1,004,312,257	310,885,780	11,407,842,267
Mua trong kỳ	109,296,000	-	-	109,296,000
Xóa sổ (*)		-	-	-
Thanh lý		-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	10,201,940,230	1,004,312,257	310,885,780	11,517,138,267
Giá trị khấu hao lũy kế:				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	8,412,821,561	929,440,172	264,592,689	9,606,854,422
Tăng trong kỳ	451,517,569	21,475,854	46,293,091	519,286,514
Xóa sổ (*)				-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	8,864,339,130	950,916,026	310,885,780	10,126,140,936
Giá trị còn lại:				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1,679,822,669	74,872,085	46,293,091	1,800,987,845
Ngày 30 tháng 09 năm 2015	1,337,601,100	53,396,231	-	1,390,997,331

8.2. Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác
	VND
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Mua trong kỳ	516,580,000
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	1,437,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Tăng trong kỳ	66,154,339
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	987,554,339
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	450,425,661

9. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,745,727,262	10,097,461,552
Tiền lãi phân bổ	5,520,040,135	4,668,305,845
	17,385,767,397	**14,885,767,397**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - chi nhánh Hiệp Phú - PGD Bình Thạnh	15,000,000,000	200,000,000,000
Khoản vay Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga	185,000,000,000	34,000,000,000
	200,000,000,000	**234,000,000,000**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	1,048,158,980	2,133,730,820
Thuế thu nhập cá nhân	73,123,650	292,209,043
Thuế thu nhập cá nhân nhà đầu tư	1,266,020,601	2,337,894,476
Các loại thuế khác	146,970,602	128,900,000
	2,534,273,833	**4,892,734,339**

Chi tiết

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	*Số dư đầu kỳ*	*Số phát sinh tăng*	*Số phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	2,133,730,820	7,743,319,719	8,828,891,559	1,048,158,980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	292,209,043	2,732,749,517	2,951,834,910	73,123,650
Thuế thu nhập từ giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	2,337,894,476	16,769,823,567	17,841,697,442	1,266,020,601
Các loại thuế khác	128,900,000	989,850,258	971,779,656	146,970,602
Thuế môn bài	-	*1,000,000*	*1,000,000*	-
Thuế nhà thầu	128,900,000	*988,850,258*	*970,779,656*	146,970,602
Tổng cộng	**4,892,734,339**	**28,235,743,061**	**30,594,203,567**	**2,534,273,833**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu		1,129,559,524
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	3,009,693	431,044,444
Phải trả khác		79,270,000
	3,009,693	**1,639,873,968**

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về mua chứng khoán tự doanh	4,449,413,000	5,629,174,900
Phải trả Sở giao dịch Chứng khoán về phí giao dịch	1,255,499,905	2,691,804,417
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán phí LKCK	433,515,336	439,201,360
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	480,248,489,231	116,838,917,604
Tiền TTBT giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	145,077,761,660	241,655,539,064
Phải trả tổ chức phát hành (*)	7,568,778,435	3,433,295,612
Phải trả khác	1,151,030,886	1,654,364,622
	640,184,488,453	**372,342,297,579**

(*) Phải trả tổ chức phát hành tiền mua thêm các mã chứng khoán niêm yết: PSX, SHI, HHS.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Bảo hiểm xã hội	166,216,841	819,000
Bảo hiểm y tế	28,768,298	141,750
Bảo hiểm thất nghiệp	12,785,923	63,000
Kinh phí công đoàn	468,771,373	19,725,369
Các khoản đặt cọc đấu giá IPO, mua chứng khoán, đặt cọc thực hiện hợp đồng	95,000,000	50,474,623,288
Phải trả phải nộp khác	194,308,659	1,175,516,777
	965,851,094	**51,670,889,184**

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	*Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 VND*
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**323,888,757,556**	**350,792,402,105**
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	78,168,768,494	78,663,576,618
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	75,255,499,091	108,723,664,246
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	17,657,527,442	
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	48,757,920,813	53,453,444,189
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6,140,244,838	4,332,197,203
Doanh thu về vốn kinh doanh (ký quỹ, tiền gửi, ứng trước...)	97,908,796,878	105,619,519,849
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	**323,888,757,556**	**350,792,402,105**

2 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	*Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	46,495,891,936	44,408,687,250
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	4,254,376,962	3,387,284,188
Chi phí tự doanh chứng khoán	14,353,683,912	16,157,198,787
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4,116,560,550	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	12,822,332,647	17,631,660,820
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	8,586,496,619	87,987,378,860
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	70,434,562,768	70,706,793,565
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	60,348,666,343	50,307,182,455
	221,412,571,737	**290,586,185,925**

3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	*Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 VND*
Chi phí nhân viên	4,424,768,153	1,659,368,724
Chi phí vật liệu quản lý	107,816,173	115,941,203
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng		101,073,000
Chi khấu hao tài sản cố định	23,447,375	29,698,832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,080,741,594	1,864,465,661
Thuế, phí và lệ phí	50,363,951	44,387,758
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4,318,410,802	958,000,000
Chi phí khác bằng tiền	740,743,474	574,581,246
	11,746,291,522	**5,347,516,424**

4 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5 LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

Lũy kế đến quý 3 năm 2015, Công ty lãi 90.350 tỷ, tăng 35 tỷ tương đương 65.15% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 3 năm 2014.

			Chênh lệch	
	Năm 2015	Năm 2014	+/-	%
Doanh thu	323,894,229,374	350,831,291,184	-26,937,061,810	-7.68%
Chi phí	233,544,038,630	296,124,721,271	(62,580,682,641)	-21.13%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	90,350,190,744	54,706,569,913	35,643,620,831	65.15%

Nguyên nhân biến động:

So với 9 tháng đầu năm 2014, tổng doanh thu 9 tháng đầu năm 2015 giảm nhẹ 7.68% trong khi tổng chi phí giảm 21.13% nên lợi nhuận lũy kế đến quý 3 năm 2015 tăng 65.15%. 9 tháng đầu năm 2015, doanh thu các mảng hoạt động chủ yếu của công ty đều giảm nhẹ. Tuy nhiên, chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh giảm mạnh. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	-	-
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	**480,248,489,231**	**116,838,917,604**
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	480,248,489,231	116,838,917,604
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	323,894,229,374
- Chi phí:	233,544,038,630
- Lãi (Lỗ):	90,350,190,744

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu*:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.
Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

► Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

► Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

► Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba bao giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Bảng dưới đây trình bày về giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	609,178,074,741	(235,924,968,284)	998,405,442,180	(227,312,281,665)	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	*207,212,829,245*	*(41,768,576,697)*	*165,873,425,182*	*(27,425,851,067)*	*168,431,640,300*	*148,784,550,700*
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	*46,172,940*	*(17,101,351)*	*33,955,991*	*(8,017,091)*	*35,235,600*	*32,030,700*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	*361,594,290,946*	*(194,139,290,236)*	*370,480,561,007*	*(199,878,413,507)*	*167,455,022,800*	*N/A*
- Trái phiếu	*40,324,781,610*	-	*462,017,500,000*	-	*N/A*	*N/A*
- Hợp đồng tiền gửi	-	-			-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	17,538,571,230	-	N/A	N/A
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,063,316,106					
- Trái phiếu	*17,063,316,106*	-	*17,538,571,230*		*N/A*	*N/A*
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	419,021,059,844	(16,992,826,295)	595,921,551,087	(8,413,527,866)	402,028,233,549	587,508,023,221
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3,642,572,104		3,662,572,104		N/A	N/A
Phải thu khác	18,265,019,520	(153,612,373)	22,711,685,966	(4,213,000,000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	907,714,057,912	-	442,321,779,588		907,714,057,912	442,321,779,588
Tổng cộng tài sản tài chính	**1,974,884,100,227**	**(253,071,406,952)**	**2,080,561,602,155**	**(239,938,809,531)**	**N/A**	**N/A**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	200,003,009,693	627,387,603,968	200,003,009,693	627,387,603,968
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	645,697,192,383	378,265,288,546	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	16,884,357,184	64,355,367,064	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	**862,584,559,260**	**1,070,008,259,578**	**N/A**	**N/A**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty liên danh với BIDV

B09a-DN

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Thu nhập (VND)*	*Chi phí (VND)*	*Giao dịch trọng yếu (VND)*
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	2,180,814,027		
	Thu lãi trái phiếu	743,025,599		
	Thu phí dịch vụ	18,480,352,520		
	Chi phí dịch vụ thanh toán		201,164,102	
	Phụ trội trái phiếu		39,977,761	
Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	143,518,484		
Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng		12,184,870,389	

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30/9/2015

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (VND)*	*Phải trả (VND)*	
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	622,106,300,406		
	Đầu tư vào trái phiếu	9,693,973,779		
	Đầu tư vào cổ phiếu	30,868,560		
	Dự thu lãi trái phiếu	743,025,599		
	Phải trả chi phí dịch vụ		875,126,550	
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	154,920		
Công ty Liên danh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2,891,650,104		

2 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	97,622,249,333	62,033,305,264	48,796,360,895	115,436,842,064	323,888,757,556
2. Các chi phí trực tiếp	50,750,268,898	22,940,180,531	12,822,332,647	74,551,123,318	161,063,905,394
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	21,729,905,062	13,808,100,543	10,861,666,238	25,695,286,022	72,094,957,865
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**25,142,075,373**	**25,285,024,190**	**25,112,362,010**	**15,190,432,724**	**90,729,894,297**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	**882,276,722,780**	**390,470,022,563**	**326,612,372**	**385,000,000,000**	**1,658,073,357,715**
- Tiền và tương đương tiền	480,248,489,231			385,000,000,000	865,248,489,231
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		609,178,074,741			609,178,074,741
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(235,924,968,284)			(235,924,968,284)
- Phải thu khách hàng			480,224,745		480,224,745
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	419,021,059,844				419,021,059,844
-Phải thu khác		944,113,277			944,113,277
-Dự phòng phải thu khó đòi	(16,992,826,295)		(153,612,373)		(17,146,438,668)
-Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					-
- Đầu tư tài chính dài hạn		16,272,802,829			16,272,802,829
2. Tài sản phân bổ	**19,903,095,694**	**12,647,268,624**	**9,948,537,830**	**23,535,111,411**	**66,034,013,557**
- Tiền và tương đương tiền	12,799,407,936	8,133,285,036	6,397,768,267	15,135,107,442	42,465,568,681
- Trả trước cho người bán	108,515,514	68,955,346	54,241,346	128,317,964	360,030,170
- Phải thu khác	73,973,462	47,005,866	36,975,544	87,472,507	245,427,378
- Hàng tồn kho	7,301,528	4,639,700	3,649,660	8,633,947	24,224,835
- Tài sản ngắn hạn khác	20,797,064	13,215,334	10,395,387	24,592,215	69,000,000
- Tài sản cố định	555,017,271	352,681,444	277,424,698	656,299,579	1,841,422,992
- Tài sản dài hạn khác	6,338,082,919	4,027,485,898	3,168,082,928	7,494,687,757	21,028,339,501
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	**902,179,818,474**	**403,117,291,187**	**10,275,150,202**	**408,535,111,411**	**1,724,107,371,272**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Nợ phải trả bộ phận	**647,110,183,586**	-	**1,642,459,740**	**200,098,009,693**	**848,850,653,019**
- Người mua trả tiền trước			594,300,760		594,300,760
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	640,184,488,453				640,184,488,453
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5,512,703,930				5,512,703,930
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,412,991,203		1,048,158,980		2,461,150,183
-Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					-
- Chi phí phải trả				3,009,693	3,009,693
-.Vay và nợ ngắn hạn				200,000,000,000	200,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				95,000,000	95,000,000
2. Nợ phải trả phân bổ	**5,135,886,938**	**3,263,559,735**	**2,567,166,751**	**6,073,109,084**	**17,039,722,509**
- Phải trả người bán	1,322,697,354	840,497,830	661,148,641	1,564,069,734	4,388,413,560
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22,039,960	14,005,122	11,016,647	26,061,921	73,123,650
- Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	262,480,375	166,791,130	131,200,492	310,379,097	870,851,094
- Phải trả người lao động	3,528,669,249	2,242,265,653	1,763,800,971	4,172,598,332	11,707,334,205
Tổng công nợ	**652,246,070,524**	**3,263,559,735**	**4,209,626,491**	**206,171,118,777**	**865,890,375,528**

Ghi chú: *Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán*

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2015

Lập biểu	KT/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Anh	Trần Ngọc Diệp	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Thu Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - TP. HÀ NỘI